

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN 911**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3103/2026/CBTT-911  
V/v: Công bố thông tin Báo cáo  
tài chính riêng và hợp nhất năm  
2025 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch Chứng khoán thành  
phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0944.911.911

Fax:

- E-mail: [info@911group.com.vn](mailto:info@911group.com.vn)

- Website: <https://911group.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước.

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế năm 2025 thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

(Nội dung chi tiết xin vui lòng xem tại file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn <https://911group.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, Vp. HĐQT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế năm 2025 thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**HOÀNG SƠN ĐĂNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

**Tên tiếng anh:** 911 Group Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** 911 GROUP JSC.

**Mã chứng khoán:** NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh).

**Trụ sở chính:** Thôn Phú Dục 1, Xã Phú Đồng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13/02/2025)
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Phó chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thom	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13/02/2025)
		Thành viên
Ông	Phạm Đình Thoan	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên
Ông	Trần Tăng Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Đình Tuấn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Ban Kiểm soát**

Bà	Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Anh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông	Phạm Đình Thoan	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
		Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/09/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/09/2025)
Bà	Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 08/03/2025)
Ông	Hoàng Sơn Đăng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN MẠNH HẢI**

Chủ tịch hội đồng quản trị

Số: A0725268-HN/MOORE AISC-DN3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Đây là năm tài chính đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Phạm Văn Vinh**  
**Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

**Lê Thị Thanh Tâm**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 3199-2025-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>648.257.308.203</b>	<b>458.760.647.718</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>125.497.852.715</b>	<b>105.537.221.329</b>
1. Tiền	111		57.969.102.715	18.491.431.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.528.750.000	87.045.789.702
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>200.787.128.767</b>	<b>84.076.975.267</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.787.128.767	84.076.975.267
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>170.342.065.090</b>	<b>83.309.018.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.902.817.497	36.420.519.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.380.917.060	20.239.682.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	47.600.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	54.958.330.533	26.648.816.384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(7.500.000.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>136.821.867.833</b>	<b>176.197.989.059</b>
1. Hàng tồn kho	141		136.821.867.833	177.784.424.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.586.434.957)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.808.393.798</b>	<b>9.639.443.511</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.055.311.712	1.348.146.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.753.082.086	8.291.297.399
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.669.611.587</b>	<b>78.970.944.907</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.254.642.000</b>	<b>618.709.500</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.254.642.000	618.709.500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.603.275.447</b>	<b>26.994.218.117</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	78.166.350.931	19.172.694.004
- Nguyên giá	222		106.939.036.732	52.416.645.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.772.685.801)	(33.243.951.618)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6.571.257.849	7.821.524.113
- Nguyên giá	225		7.462.611.111	8.998.504.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(891.353.262)	(1.176.980.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	865.666.667	-
- Nguyên giá	228		1.064.395.000	64.395.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(198.728.333)	(64.395.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
- Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.511.936.364</b>	<b>815.982.407</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	23.511.936.364	815.982.407
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.299.757.776</b>	<b>20.542.034.883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	18.299.757.776	20.542.034.883
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>807.926.919.790</b>	<b>537.731.592.625</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

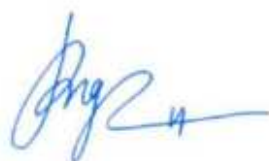
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>486.823.297.058</b>	<b>223.142.201.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>445.968.651.389</b>	<b>220.365.727.846</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	361.856.570.554	136.808.326.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	17.708.819.514	23.951.710.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.533.350.709	7.246.864.660
4. Phải trả người lao động	314	V.18	3.569.603.298	357.959.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	715.640.357	68.827.988
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	1.724.809.220	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	53.580.463.205	51.932.038.368
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	1.279.394.532	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.854.645.669</b>	<b>2.776.473.289</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	150.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	40.449.489.987	2.776.473.289
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		255.155.682	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>321.103.622.732</b>	<b>314.589.391.490</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>321.103.622.732</b>	<b>314.589.391.490</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.814.334.638	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		60.189.391.490	56.554.452.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.624.943.148	18.034.938.891
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.289.288.094	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>807.926.919.790</b>	<b>537.731.592.625</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC



ĐOÀN THỊ LOAN



NGUYỄN MẠNH HẢI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

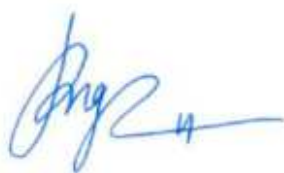
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.077.829.029.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.077.829.029.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	983.350.903.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.478.126.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.575.496.335
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13.766.210.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.483.446.893
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	21.841.050.373
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	56.209.921.100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.236.440.993
12. Thu nhập khác	31	VI.8	435.377.093
13. Chi phí khác	32	VI.9	7.217.160.171
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.781.783.078)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.454.657.915
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.285.270.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	255.155.682
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.914.231.242
Cổ đông của Công ty mẹ	61		7.624.943.148
Cổ đông không kiểm soát	62		(710.711.906)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	318
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	318

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị






ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC

ĐOÀN THỊ LOAN

NGUYỄN MẠNH HẢI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.454.657.915
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11,12	12.703.782.787
- Các khoản dự phòng	03	VI.3,6,7	7.192.959.575
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	571.196.664
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.497.989.595)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	6.483.446.893
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.908.054.239
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(44.956.174.087)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		40.962.556.183
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		223.862.561.453
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.535.111.507
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.541.745.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(6.048.027.293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>240.722.336.492</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(110.625.690.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.734.562.287
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(605.028.530.702)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		430.770.277.929
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.441.020.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(264.708.359.946)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		10.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	231.408.717.592
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(180.803.152.210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	IX.2	(2.784.123.847)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.374.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>43.946.641.535</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>19.960.618.081</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>105.537.221.329</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>13.305</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>125.497.852.715</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng


**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**

**ĐOÀN THỊ LOAN**

Chủ tịch hội đồng quản trị

**NGUYỄN MẠNH HẢI**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** 911 Group Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** 911 GROUP JSC.

**Mã chứng khoán:** NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh).

**Trụ sở chính:** Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đồng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện...);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, thị trường bất động sản khởi sắc nên nhu cầu tiêu thụ xe phục vụ cho xây dựng tăng. Từ sự kiện này, công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng mua bán xe cho công trình xây dựng. Do đó, doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 tăng trưởng đáng kể so với năm trước.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 289 nhân viên.**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future</b> Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Vận tải hành khách	65,00%	65,00%	65,00%
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me</b> Địa chỉ: Biệt thự C14 HH04 khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	65,00%	65,00%	65,00%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước do năm tài chính này là năm đầu tiên lập báo cáo hợp nhất.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ****Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025 là 26.077 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025 là 26.377 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

**Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, và chi phí lắp ráp phát sinh trong quá trình thực hiện.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
Phần mềm	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí tiền sử dụng đất và một số chi phí khác có liên quan. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.** Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)**

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

**Chi phí bảo hiểm:** đã sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng.

**Chi phí quyền sử dụng thương hiệu** được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

**Chi phí phần mềm và các chi phí khác:** đã sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**11. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả lãi vay, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:** Dự phòng chi phí bảo dưỡng được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo dưỡng xe bằng số lượng xe bán nhân với đơn giá tại hợp đồng nguyên tắc ký với công ty con (Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo dưỡng trong năm với công ty con Call Me. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và Thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, chiết khấu thanh toán và lãi chênh lệch tỷ giá.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

**22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**23. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**24. Bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
<b>Tiền</b>	<b>57.969.102.715</b>	<b>18.491.431.627</b>
Tiền mặt	917.507.198	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.051.595.517	17.232.520.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	29.257.678.366	6.479.831.313
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.434.162.303	9.001.074.575
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	14.490.011.267	16.214.561
+ Các ngân hàng khác	869.743.581	1.735.399.751
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>67.528.750.000</b>	<b>87.045.789.702</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (i)	67.528.750.000	87.045.789.702
<b>Cộng</b>	<b>125.497.852.715</b>	<b>105.537.221.329</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm và Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 3,2% - 4,73%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (i)

Cộng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	200.787.128.767	200.787.128.767	84.076.975.267	84.076.975.267
	200.787.128.767	200.787.128.767	84.076.975.267	84.076.975.267
	200.787.128.767	200.787.128.767	84.076.975.267	84.076.975.267

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 3,57% đến 5%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.902.817.497</b>	<b>-</b>	<b>36.420.519.244</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	14.847.088.800	-	29.428.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng	5.326.748.800	-	-	-
Nguyễn Tiến Cư	3.380.000.000	-	-	-
Phạm Thị Thu Hương	2.636.442.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắc Lắc	2.380.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	2.263.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	2.350.305.631	-	-	-
Các khách hàng khác	7.718.732.266	-	36.391.090.444	-
<b>Cộng</b>	<b>40.902.817.497</b>	<b>-</b>	<b>36.420.519.244</b>	<b>-</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.380.917.060</b>	<b>-</b>	<b>20.239.682.924</b>	<b>-</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>34.380.917.060</b>	<b>-</b>	<b>20.239.682.924</b>	<b>-</b>
Trần Thị Thu Huyền (*)	25.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	5.582.256.671	-	9.949.826.235	-
Các nhà cung cấp khác	3.798.660.389	-	10.289.856.689	-
<b>Cộng</b>	<b>34.380.917.060</b>	<b>-</b>	<b>20.239.682.924</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền ứng trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận mua bán bất động sản giữa công ty và cá nhân.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.600.000.000</b>	-	-	-
Cho vay cá nhân	47.600.000.000	-	-	-
Nguyễn Xuân Đông (i)	47.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	600.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.600.000.000</b>	-	-	-

**Thuyết minh các khoản cho vay**

(i) Là các khoản cho vay cá nhân có thời hạn 09 tháng theo hợp đồng vay số 060/HĐV/2025 ngày 28/08/2025 và phụ lục đính kèm cùng ngày, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên vay.

6. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>54.958.330.533</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>26.648.816.384</b>	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	27.723.444.364	-	6.646.418.500	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (*)	669.669.000	-	1.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	613.500.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.032.877	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	243.023.400	-	401.927.536	-
Phải thu về lãi cho vay	3.781.323.814	-	639.306.681	-
Tạm ứng của ông Lưu Đình Tuấn (**)	15.000.000.000	(7.500.000.000)	15.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	5.858.223.068	-	2.430.246.672	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	769.114.010	-	428.916.995	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.254.642.000</b>	-	<b>618.709.500</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.254.642.000	-	618.709.500	-
<b>Cộng</b>	<b>57.212.972.533</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>27.267.525.884</b>	-

(\*) Đây là các khoản ký quỹ tại các ngân hàng để đảm bảo cho các hợp đồng thanh toán L/C.

(\*\*) Đây là các khoản tạm ứng cho ông Lưu Đình Tuấn (cố chủ tịch) để triển khai thực hiện dự án viên nén. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2026, HĐQT thông qua nội dung về việc Xử lý tài chính khoản nợ khó đòi theo quy định pháp luật về trích lập dự phòng và đang cố gắng tìm mọi biện pháp có thể để thu hồi khoản tạm ứng này trong thời gian tới.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tạm ứng	15.000.000.000	7.500.000.000		-	-	
+ Lưu Đình Tuấn - Cổ chủ tịch	15.000.000.000	7.500.000.000	Thời hạn quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	-	-	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	7.500.000.000	7.500.000.000
Số cuối năm	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.369.000.153	-	3.365.917.480	-
Công cụ, dụng cụ	53.360.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	3.746.985.738	-	15.629.993.113	-
Hàng hoá	113.652.521.942	-	158.788.513.423	(1.586.434.957)
<b>Cộng</b>	<b>136.821.867.833</b>	<b>-</b>	<b>177.784.424.016</b>	<b>(1.586.434.957)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2025
Số đầu năm	1.586.434.957
Hoàn nhập dự phòng	(1.586.434.957)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty đã thanh lý sản phẩm lỗi thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng hóa đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số V.21.

9. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.055.311.712</b>	<b>1.348.146.112</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.566.293	-
Thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Chi phí sửa chữa kho bãi	96.533.334	977.458.007
Chi phí tổ chức tham quan, triển lãm	1.036.069.295	-
Chi phí bảo hiểm	440.737.156	-
Các khoản khác	294.405.634	250.688.105
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>18.299.757.776</b>	<b>20.542.034.883</b>
Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*)	16.170.400.004	20.213.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.750.481.608	313.507.798
Các khoản khác	378.876.164	15.527.085
<b>Cộng</b>	<b>20.355.069.488</b>	<b>21.890.180.995</b>

(\*) Thực hiện theo hợp đồng Thỏa thuận cấp phép thương hiệu ngày 25/10/2024 và giấy chứng nhận ngày 01/11/2024 về việc sử dụng thương hiệu trong vòng 05 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	52.416.645.622
Mua trong năm	2.016.740.741	2.026.807.027	76.402.339.146	72.075.926	267.069.500	80.785.032.340
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	3.448.274.819	-	-	-	3.448.274.819
ĐT XD CB h.thành	-	-	-	-	3.432.796.886	3.432.796.886
Thanh lý, nhượng bán	(524.601.481)	(11.362.903.706)	(18.162.405.818)	-	(3.093.801.930)	(33.143.712.935)
Số dư cuối năm	3.248.134.650	20.471.796.645	81.855.250.782	496.930.926	866.923.729	106.939.036.732
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	33.243.951.618
Khấu hao trong năm	156.011.832	3.717.376.480	7.659.018.402	23.120.900	500.023.460	12.055.551.074
Thanh lý, nhượng bán	(503.794.043)	(6.038.698.991)	(9.590.206.510)	-	(394.117.347)	(16.526.816.891)
Số dư cuối năm	1.222.385.680	17.313.088.436	9.526.197.780	428.445.719	282.568.186	28.772.685.801
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	19.172.694.004
Số dư cuối năm	2.025.748.970	3.158.708.209	72.329.053.002	68.485.207	584.355.543	78.166.350.931

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.048.092.604 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.445.864.091 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Mấy mốc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	8.998.504.876	8.998.504.876
Thuê TC trong năm	2.685.185.185	2.685.185.185
Mua lại TSCĐ thuê TC	(4.221.078.950)	(4.221.078.950)
Số dư cuối năm	7.462.611.111	7.462.611.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.176.980.763	1.176.980.763
Khấu hao trong năm	513.898.380	513.898.380
Mua lại TSCĐ thuê TC	(799.525.881)	(799.525.881)
Số dư cuối năm	891.353.262	891.353.262
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	7.821.524.113	7.821.524.113
Số dư cuối năm	6.571.257.849	6.571.257.849

**12. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	64.395.000	64.395.000
Mua trong năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối năm	1.064.395.000	1.064.395.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	64.395.000	64.395.000
Khấu hao trong năm	134.333.333	134.333.333
Số dư cuối năm	198.728.333	198.728.333
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	865.666.667	865.666.667

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.395.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Tồn thất do suy giảm giá trị (*)	-	-	-	-
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

**Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

Tại ngày 31/12/2025, Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 30.000.000.000 VND.

(\*) Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2025 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên Công ty không ước tính tổn thất.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản trong năm	31/12/2025
Chi phí thi công xây dựng (*)	815.982.407	24.778.750.843	(3.432.796.886)	22.161.936.364
Phần mềm	-	1.350.000.000	-	1.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>815.982.407</b>	<b>26.128.750.843</b>	<b>(3.432.796.886)</b>	<b>23.511.936.364</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm văn phòng tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>361.856.570.554</b>	<b>361.856.570.554</b>	<b>136.808.326.930</b>	<b>136.808.326.930</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>	<b>327.408.996.590</b>	<b>327.408.996.590</b>	<b>110.000.740.220</b>	<b>110.000.740.220</b>
Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (xcmg) (10.540.850 USD)	278.036.000.450	278.036.000.450	90.290.512.298	90.290.512.298
Z-ton Group Corp (626.875 USD)	16.535.081.875	16.535.081.875	2.299.590.000	2.299.590.000
Lovol Heavy Industry Group Co., Ltd (567.320 USD)	14.964.199.640	14.964.199.640	-	-
Shaanitonly Heavy Industries (381.525 USD)	10.063.484.925	10.063.484.925	2.994.066.180	2.994.066.180
Lonking (fujian) International Trade Co., Ltd (296.100 USD)	7.810.229.700	7.810.229.700	11.509.889.982	11.509.889.982
Longrui (Jiang Xi) Machinery Co., Ltd.	-	-	2.906.681.760	2.906.681.760
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>34.447.573.964</b>	<b>34.447.573.964</b>	<b>26.807.586.710</b>	<b>26.807.586.710</b>
Công ty TNHH KDTM và DV Vinfast	11.048.056.564	11.048.056.564	-	-
Công ty TNHH XCMG Việt Nam	16.267.709.873	16.267.709.873	3.513.971.544	3.513.971.544
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Tổng hợp Đông Dương	1.615.800.000	1.615.800.000	100.000.000	100.000.000
Các nhà cung cấp khác	5.516.007.527	5.516.007.527	23.193.615.166	23.193.615.166
<b>Cộng</b>	<b>361.856.570.554</b>	<b>361.856.570.554</b>	<b>136.808.326.930</b>	<b>136.808.326.930</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.708.819.514</b>	<b>23.951.710.900</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	3.345.000.000	-
Công ty CP Bê tông Hưng Thịnh 79	2.586.000.000	-
Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.230.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gia Hưng	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	456.597.864	14.359.018.900
Các khách hàng khác	7.591.221.650	9.592.692.000
<b>Cộng</b>	<b>17.708.819.514</b>	<b>23.951.710.900</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán	1.541.734.617	88.037.808.506	89.579.543.123	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.949.276.702	56.949.276.702	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.260.357	9.260.357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	4.285.270.991	6.048.027.293	2.898.203.383
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.170.358	3.776.916.225	2.185.939.257	2.635.147.326
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	265.707.022	265.707.022	-
<b>Cộng</b>	<b>7.246.864.660</b>	<b>153.328.739.803</b>	<b>155.042.253.754</b>	<b>5.533.350.709</b>

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh chính bán xe là 8% và các lĩnh vực khác là 8% - 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

18. Phải trả người lao động	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	3.569.603.298	357.959.000
<b>Cộng</b>	<b>3.569.603.298</b>	<b>357.959.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2025	01/01/2025
<b>19. Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>715.640.357</b>	<b>68.827.988</b>
Chi phí lãi vay	197.717.042	68.827.988
Các khoản trích trước khác	517.923.315	-
<b>Cộng</b>	<b>715.640.357</b>	<b>68.827.988</b>
<b>20. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	25.200.000	-
Tiền ký quỹ, thu hộ của tài xế taxi	1.435.252.674	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.356.546	-
<b>Cộng</b>	<b>1.724.809.220</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Hợp tác kinh doanh - Nguyễn Anh Tuấn (i)	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó ông Nguyễn Anh Tuấn thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với tổng giá trị 150.000.000 đồng để đầu tư vào hoạt động kinh doanh; khoản góp vốn không tính lãi, có thời hạn 10 năm và được phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận, đồng thời được đảm bảo mức lợi nhuận tối thiểu 9%/năm trên số vốn đã góp.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>53.580.463.205</b>	<b>53.580.463.205</b>	<b>51.932.038.368</b>	<b>51.932.038.368</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>39.252.004.545</b>	<b>39.252.004.545</b>	<b>48.330.578.247</b>	<b>48.330.578.247</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	8.704.266.733	8.704.266.733	12.525.621.496	12.525.621.496
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)	9.188.879.968	9.188.879.968	35.804.956.751	35.804.956.751
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	21.358.857.844	21.358.857.844	-	-
<b>Nợ vay đến hạn trả</b>	<b>14.328.458.660</b>	<b>14.328.458.660</b>	<b>3.601.460.121</b>	<b>3.601.460.121</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	376.213.324	376.213.324	1.605.175.008	1.605.175.008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (5)	2.530.453.336	2.530.453.336	1.996.285.113	1.996.285.113
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	11.421.792.000	11.421.792.000	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>40.449.489.987</b>	<b>40.449.489.987</b>	<b>2.776.473.289</b>	<b>2.776.473.289</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>40.449.489.987</b>	<b>40.449.489.987</b>	<b>2.776.473.289</b>	<b>2.776.473.289</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	38.550.710.000	38.550.710.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	888.613.329	888.613.329	1.348.014.561	1.348.014.561
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (5)	1.010.166.658	1.010.166.658	1.428.458.728	1.428.458.728
<b>Cộng</b>	<b>94.029.953.192</b>	<b>94.029.953.192</b>	<b>54.708.511.657</b>	<b>54.708.511.657</b>

**Thuyết minh các khoản vay:****(1) Ngân hàng TMCP Tiên Phong**

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 157/2025/HDTD/TTKD HKM	8.704.266.733	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.

**(2) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển**

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 215144/25/DN	9.188.879.968	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

**Hình thức đảm bảo:**

- Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.
- Thế chấp 1.747.900 cổ phiếu NO1 của bà Nguyễn Thị Hải.
- Thế chấp 1.350.500 cổ phiếu NO1 của ông Nguyễn Mạnh Hải.
- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi, các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## (3) Ngân hàng TMCP Quân đội

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng tín dụng số: 277066.25.063.2152019.T D	20.515.951.999	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thời hạn vay: đến ngày 15/01/2026	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo:

- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 02 - 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị là 78.720.000.000 VND.

- Thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ của khách hàng theo các hợp đồng mua bán.

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng cấp tín dụng số 343967.25.063.38181503. TD ngày 16/10/2025	842.905.845	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ

## (4) Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng tín dụng Số 305/2025/HDTD/TTKD HKM	1.115.493.333	Mua xe ô tô	60 tháng	7,5 %
Hợp đồng tín dụng số 025M41M222570001	149.333.320	Mua xe ô tô	48 tháng	12,70%

Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

## (5) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng thuê tài chính số 51495549	2.112.166.666	Mua xe bơm bê tông	36 tháng	8,4%
Hợp đồng thuê tài chính số 14.1223/HDCTTC-911 (421872279)	1.428.453.328	Mua xe phun bê tông	24 tháng	7,9%

Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## (6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
Hợp đồng vay số CLC-38749-01	27.379.200.000	Mua xe ô tô	60 tháng	8%
Hình thức đảm bảo: "Thế chấp bằng 100 xe Vinfast VF 5 Plus S5EJ01 và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn và các tài sản bảo đảm khác thoả thuận giữa đơn vị và VPBank.				
Hợp đồng vay số CLC-45332-01	11.442.424.000	Mua xe ô tô	60 tháng	8%
Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng 34 xe Vinfast VF 5 Plus và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn.				
Hợp đồng vay số CLC-56228-02	11.150.878.000	Mua xe ô tô	60 tháng	8%

Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng 32 xe Vinfast VF 5 Plus và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn.

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng nợ
	<b>Năm 2025</b>	
Tiền gốc phải trả	2.784.123.847	2.784.123.847
Lãi thuê phải trả	185.414.668	185.414.668
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>2.969.538.515</b>	<b>2.969.538.515</b>
<b>Năm 2024</b>		
Tiền gốc phải trả	5.746.069.782	5.746.069.782
Lãi thuê phải trả	618.341.230	618.341.230
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>6.364.411.012</b>	<b>6.364.411.012</b>
<b>22. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.279.394.532	-
<b>Cộng</b>	<b>1.279.394.532</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Dự phòng phải trả (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn
Số đầu năm	-
Tăng do trích lập	1.817.685.000
Số đã sử dụng	(538.290.468)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.279.394.532</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	74.589.391.490	-	314.589.391.490
Lợi nhuận	-	7.624.943.148	(710.711.906)	6.914.231.242
Chia cổ tức (*)	-	(14.400.000.000)	-	(14.400.000.000)
Vốn góp	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>67.814.334.638</b>	<b>13.289.288.094</b>	<b>321.103.622.732</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DHĐCĐ-911 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và không trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2025
Ông Lưu Đình Tuấn	0,00%	-	20,83%	50.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thanh	9,80%	23.509.110.000	9,50%	22.809.110.000
Bà Nguyễn Thị Hải	23,95%	57.479.000.000	7,28%	17.479.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5,63%	13.505.000.000	5,63%	13.505.000.000
Mirae Asset Daewoo Co.,Ltd	6,94%	16.654.000.000	5,40%	12.949.000.000
Các cổ đông khác	53,69%	128.852.890.000	51,36%	123.257.890.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>240.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.400.000.000	12.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Giá trị (USD)</b>	<b>Giá trị (USD)</b>
USD	118,44	8.618,44
<b>Cộng</b>	<b>118,44</b>	<b>8.618,44</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2025

**Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa	1.039.615.039.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.188.020.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	28.023.868.797
Doanh thu khác	2.100.000
<b>Cộng</b>	<b>1.077.829.029.324</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2025

Doanh thu bán hàng hóa	1.039.615.039.549
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.188.020.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	28.023.868.797
Doanh thu khác	2.100.000
<b>Cộng</b>	<b>1.077.829.029.324</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2025</b>
Giá vốn hàng bán	948.471.346.485
Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.801.442.508
Giá vốn của dịch vụ Taxi	23.663.233.038
Giá vốn dịch vụ khác	1.316.000
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.586.434.957)
<b>Cộng</b>	<b>983.350.903.074</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2025</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	9.390.728.564
Lãi chênh lệch tỷ giá	899.350.756
Chiết khấu thanh toán	4.706.857.271
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	571.196.664
Doanh thu tài chính khác	7.363.080
<b>Cộng</b>	<b>15.575.496.335</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2025</b>
Lãi tiền vay	6.483.446.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.282.763.226
<b>Cộng</b>	<b>13.766.210.119</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí cho nhân viên	6.898.243.883
Chi phí vật liệu, bao bì	33.094.232
Chi phí bảo hành	1.725.476.653
Dự phòng bảo hành hàng hóa	1.817.685.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.205.200.453
Các chi phí khác	1.161.350.152
<b>Cộng</b>	<b>21.841.050.373</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí cho nhân viên	18.333.995.533
Chi phí đồ dùng văn phòng	606.253.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.569.440.345
Thuế, phí và lệ phí	5.693.277.062
Dự phòng phải thu khó đòi	7.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.081.297.671
Chi phí thương hiệu	4.042.599.996
Các chi phí khác	12.383.057.181
<b>Cộng</b>	<b>56.209.921.100</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2025</b>
Thu nhập khác	435.377.093
<b>Cộng</b>	<b>435.377.093</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2025</b>
Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	937.424.679
Phạt vi phạm hợp đồng	2.333.538.182
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	222.180.994
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.882.333.757
Chi phí khác	841.682.559
<b>Cộng</b>	<b>7.217.160.171</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí nguyên vật liệu	939.705.095.890
Chi phí nhân công	40.779.287.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.481.601.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.467.760.675
Chi phí khác bằng tiền	19.562.158.182
<b>Cộng</b>	<b>1.038.995.903.895</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.454.657.915</b>
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.076.577.402
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	9.663.012.359
+ Chi phí phạt thuế	937.424.679
+ Chi phí không được trừ	430.528.940
+ Chi phí phải thu khó đòi	7.500.000.000
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.305
+ Các khoản khác	795.045.435
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	(1.586.434.957)
<b>3. Thu nhập chịu thuế (1 + 2)</b>	<b>19.531.235.317</b>
<b>4. Thu nhập tính thuế</b>	<b>19.531.235.317</b>
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
<b>6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.906.247.063</b>
7. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	379.023.928
<b>8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>4.285.270.991</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Năm 2025

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

255.155.682**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**255.155.682**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm 2025

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

7.624.943.148

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

-

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

7.624.943.148

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm

24.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

318

Lãi suy giảm trên cổ phiếu (\*)

318

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**1.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	53.580.463.205	40.449.489.987	-	94.029.953.192
Phải trả người bán	361.856.570.554	-	-	361.856.570.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.543.751.078	-	-	1.543.751.078
Chi phí phải trả	715.640.357	-	-	715.640.357
<b>Cộng</b>	<b>417.696.425.194</b>	<b>40.449.489.987</b>	<b>-</b>	<b>458.145.915.181</b>

Ngày 31 tháng 12 năm

2024				
Các khoản vay và nợ	51.932.038.368	2.776.473.289	-	54.708.511.657
Phải trả người bán	136.808.326.930	-	-	136.808.326.930
Chi phí phải trả	68.827.988	-	-	68.827.988
<b>Cộng</b>	<b>188.809.193.286</b>	<b>2.776.473.289</b>	<b>-</b>	<b>191.585.666.575</b>

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản và bất động sản của mình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.21 - Vay và nợ thuê tài chính).

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo):**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.787.128.767	-	84.076.975.267	-	200.787.128.767	84.076.975.267
- Phải thu khách hàng	40.902.817.497	-	36.420.519.244	-	40.902.817.497	36.420.519.244
- Phải thu về cho vay	47.600.000.000	-	-	-	47.600.000.000	-
- Phải thu khác	36.354.749.465	-	9.837.279.212	-	36.354.749.465	9.837.279.212
- Tiền và các khoản tương đương tiền	125.497.852.715	-	105.537.221.329	-	125.497.852.715	105.537.221.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>451.142.548.444</b>	<b>-</b>	<b>235.871.995.052</b>	<b>-</b>	<b>451.142.548.444</b>	<b>235.871.995.052</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	94.029.953.192	-	54.708.511.657	-	94.029.953.192	54.708.511.657
- Phải trả người bán	361.856.570.554	-	136.808.326.930	-	361.856.570.554	136.808.326.930
- Phải trả khác	1.543.751.078	-	-	-	1.543.751.078	-
- Chi phí phải trả	715.640.357	-	68.827.988	-	715.640.357	68.827.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>458.145.915.181</b>	<b>-</b>	<b>191.585.666.575</b>	<b>-</b>	<b>458.145.915.181</b>	<b>191.585.666.575</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	231.408.717.592

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(180.803.152.210)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(2.784.123.847)

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các cam kết****Cam kết đi thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê nhà văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025
Đến 1 năm	1.500.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	8.424.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.924.000.000</b>

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Cổ đông lớn của công ty con - Chủ tịch công ty mẹ
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Cổ đông lớn của công ty con - Tổng Giám đốc công ty mẹ
Bà Đoàn Thị Loan	Cổ đông lớn của công ty con - Kế toán trưởng công ty mẹ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Vay	1.700.000.000
	Chi phí lãi vay	41.424.655
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Vay	650.000.000
	Chi phí lãi vay	22.684.932
Bà Đoàn Thị Loan	Vay	1.650.000.000
	Chi phí lãi vay	14.683.562

**3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT	Lương	288.079.000	125.269.000
Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương	714.231.000	80.500.000
Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT	Lương	273.231.000	527.059.000
Nghiêm Đức Thuận	Thành viên HĐQT	Lương	441.001.000	446.098.000
Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương	-	754.736.000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương	-	199.538.000
Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	25.000.000	-
Đình Tiến Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	25.000.000	-
Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc	Lương	389.233.000	-
Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/11/2024)	Lương	-	1.176.241.000
Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	Lương	-	105.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/09/2025)	Lương	152.001.000	-
Đàm Thị Việt Anh	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 22/06/2024)	Thù lao	-	116.500.000
Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)	Lương	-	341.029.000
Trần Thị Kim Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	24.000.000	-
Trần Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	10.000.000	-
Lê Thị Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	12.000.000	20.770.000
Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc của 911 Call Me	Lương	86.987.000	-
Đoàn Đức Kiên	Thành viên HĐQT của 911 Call Me	Lương	99.800.000	-
Lê Thanh Bẩy	Cổ đông của 911 Call Me	Lương	63.625.000	-
Nguyễn Huy Sâm	Thành viên HĐQT của 911 Call Me	Lương	48.034.000	-
Tào Duy Hùng	Tổng Giám đốc công ty 911 Group Future	Lương	319.341.000	-
<b>Cộng</b>			<b>2.971.563.000</b>	<b>3.892.740.000</b>

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lưu Đình Tuấn	Cổ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**3b.2. Công nợ các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Số dư cuối năm phải thu (+), phải trả (-)	
		31/12/2025	01/01/2025
Ông Lưu Đình Tuấn	Phải thu tạm ứng	15.000.000.000	15.000.000.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ khác với các bên liên quan:

Các cổ đông lớn của Công ty đang sử dụng cổ phiếu của Công ty để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.21.

#### 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng và kinh doanh taxi. Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

#### 5. Thông tin so sánh

Đây là năm tài chính đầu tiên được Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

#### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**

**ĐOÀN THỊ LOAN**

**NGUYỄN MẠNH HẢI**